



Họ và tên: _____

Ngày: ____/____/____

1 Match the words with their meanings

Nối từ vựng ở cột A với nghĩa phù hợp ở cột B.

A. Words

1. flexible •
2. renovate •
3. invoice •
4. curriculum •
5. conclude •
6. infer •
7. instruction •
8. update •
9. in stock •
10. repair •
11. maintenance •
12. sculpting •
13. charge •
14. demand •
15. component •

B. Meanings

- a. kết luận
- b. yêu cầu, nhu cầu
- c. linh hoạt
- d. cập nhật
- e. hướng dẫn, chỉ dẫn
- f. cải tạo, tu sửa
- g. sửa chữa
- h. hoá đơn
- i. có sẵn trong kho
- j. chương trình giảng dạy
- k. bảo trì, bảo dưỡng
- l. thành phần, bộ phận
- m. suy luận
- n. phí, lệ phí
- o. lớp học điều khiển

2 Unscramble the words

Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ vựng đúng.

No.	Scrambled letters	Word	Nghĩa tiếng Việt
1.	eixibnf	_____	linh hoạt
2.	tnavleor	_____	cải tạo, tu sửa
3.	ecivoni	_____	hoá đơn
4.	rnuiliimcurc	_____	chương trình giảng dạy
5.	clunocde	_____	kết luận
6.	riefn	_____	suy luận
7.	traisnucit	_____	hướng dẫn, chỉ dẫn
8.	ptaedud	_____	cập nhật
9.	onksit	_____	có sẵn trong kho
10.	riaerp	_____	sửa chữa
11.	cainetennan	_____	bảo trì, bảo dưỡng
12.	gplisntcu	_____	lớp học điều khiển
13.	arhgce	_____	thành phần, bộ phận
14.	dnemad	_____	yêu cầu, nhu cầu
15.	neritacmpo	_____	phí, lệ phí

3 Fill in the blanks

Chọn từ phù hợp trong khung để điền vào chỗ trống.

renovated invoice curriculum repair demand
maintenance update variety charge component

1. The company sent an _____ for the services last month.
2. The school offers a variety of courses in its _____.
3. We need to do regular _____ on the machines.
4. The apartment has been _____ with new furniture.
5. There is a high _____ for the new product.
6. The teacher gave detailed _____ on the test.
7. They are responsible for the _____ of the building.
8. The battery is one of the main _____ in the device.
9. The store will _____ you \$10 for the shipping fee.
10. She _____ to study medicine after graduation.

5 Find the odd word out

Tìm từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

1. A. flexible B. renovate C. update D. demanding
2. A. invoice B. charge C. repair D. component
3. A. curriculum B. maintenance C. instruction D. variety
4. A. demand B. supply C. renovate D. stock
5. A. sculpting B. painting C. drawing D. instruction

4 Choose the best answer

Chọn đáp án đúng nhất (A, B, C hoặc D).

1. The company decided to _____ the old building.
A. repair B. renovate C. update D. maintain
2. The final results will be _____ next week.
A. concluded B. inferred C. updated D. charged
3. The teacher gave clear _____ for the project.
A. instruction B. demand C. variety D. component
4. The product is currently _____ in our warehouse.
A. in stock B. in demand C. in charge D. in repair
5. The machine is out of order and needs _____.
A. maintenance B. invoice C. curriculum D. charge
6. She _____ the information from the article.
A. inferred B. repaired C. updated D. concluded
7. The artist took a class in _____ last year.
A. sculpting B. instruction C. renovate D. component
8. The sudden increase in price has created a high _____.
A. demand B. variety C. maintenance D. charge

Từ vựng hôm nay
là điểm số ngày mai!

